

Phụ lục IV
MÔN TIN HỌC

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTDVC ngày /5/2021 của Hội đồng
tuyển dụng viên chức Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ năm 2021)

Modul 1: SỬ DỤNG MÁY TÍNH CƠ BẢN

Câu 1. Bạn có thể chuyển đổi các File văn bản sang file dạng PDF bằng?

- a. Phần mềm Microsoft Paint.
- b. Phần mềm chuyên dụng hoặc online.
- c. Phần mềm Microsoft Windows.

Câu 2. Bạn nhận được một bức thư điện tử chứa tệp tin đính kèm mà bạn không nhận biết ra, bạn sẽ xử lý thế nào trong tình huống này để đảm bảo an toàn?

- a. Mở tệp tin này ra để kiểm tra loại tệp tin.
- b. Chuyển thư này cho ai đó mà bạn nghĩ rằng bạn có thể nhận biết được.
- c. Quét tệp tin này bằng chương trình chống virus.

Câu 3. Bạn đã cài đặt một bộ xử lý mới có tốc độ đồng hồ cao hơn vào máy của bạn. Điều này có thể có kết quả gì?

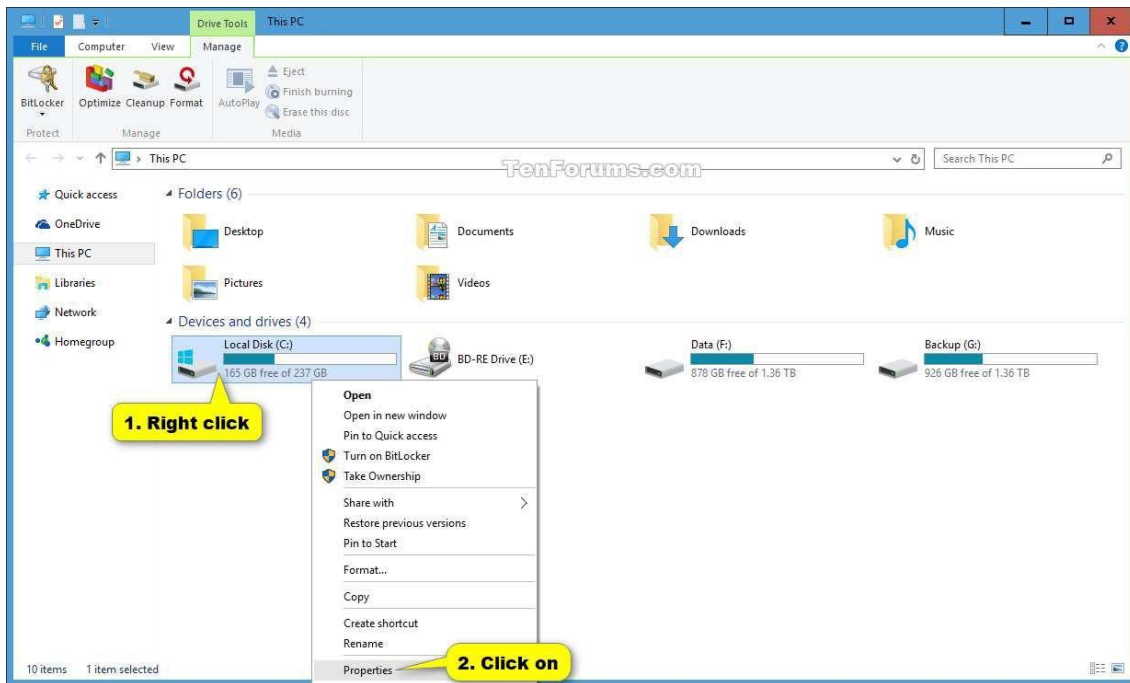
- a. RAM (Random Access Memory) sẽ có dung lượng lớn hơn.
- b. Máy tính của bạn sẽ chạy nhanh hơn.
- c. ROM (Read Only Memory) sẽ có dung lượng lớn hơn.

Câu 4. Bạn đang ở cửa sổ My Computer, theo hình minh họa, phát biểu nào dưới đây là sai?



- a. Nhấn nút số 2 để mở chương trình duyệt Web
- b. Nhấn nút số 1 để nhanh chóng trở về màn hình nền Desktop
- c. Nhấn nút số 3 để mở My Documents

Câu 5. Các chức năng của menu theo hình minh họa cho phép: (không cần để ý đến vị trí của vật sáng)



- a. Muốn biết đĩa còn dung lượng trống là bao nhiêu thì chọn mục Properties
- b. Tất cả các Đáp án đều đúng
- c. Muốn đặt tên mới thì chọn mục Rename

Câu 6. Các ký tự sau đây ký tự nào không được sử dụng để đặt tên của tập tin, thư mục?

- a. ~, @, #, \$
- b. *, /, \, <, >
- c. @, 1, %

Câu 7. Các tệp tin sau khi được chọn và xóa bằng tổ hợp phím Shift+Delete?

- a. Chỉ có tệp văn bản .DOC là có thể khôi phục.
- b. Không thể khôi phục chúng được nữa.
- c. Có thể được khôi phục khi mở My Computer.

Câu 8. Cách nào dưới đây giúp bạn biết được thông tin máy tính của bạn?

- a. Start chọn program, tại đây gõ dxdiag, enter.
- b. Start chọn run, tại đây gõ gpedit.
- c. Chuột phải vào My Computer chọn Properties.

Câu 9. Cách phóng to thu nhỏ biểu tượng Icon trên màn hình Desktop?

- a. Chuột phải vào vị trí trống trên Desktop, chọn View chọn một trong 3 trường hợp.
- b. Chuột phải vào biểu tượng My Network place, chọn View chọn một trong 3 trường hợp.

c. Chuột phải vào biểu tượng My Computer, chọn View chọn một trong 3 trường hợp.

Câu 10. Cách tổ chức thư mục và tệp tin theo hệ điều hành Windows không cho phép?

- a. Trong một thư mục có cả tệp tin và thư mục con.
- b. Một ổ đĩa cứng vật lý được phân chia thành nhiều ổ logic.
- c. Tạo một tệp tin có chứa thư mục con.

Câu 11. Câu nào dưới đây không đúng?

- a. Vi rút máy tính lây nhiễm khi sao chép qua đĩa mềm, đĩa CD.
- b. Vi rút máy tính lây nhiễm khi sao chép qua mạng.
- c. Vi rút máy tính lây nhiễm qua dùng chung máy tính.

Câu 12. Chọn câu phát biểu sai?

- a. Hệ điều hành tổ chức khai thác tài nguyên máy một cách tối ưu.
- b. Hệ điều hành là tập hợp các chương trình được tổ chức thành một hệ thống với nhiệm vụ đảm bảo tương tác giữa người với máy tính.
- c. Học sử dụng máy tính nghĩa là học sử dụng hệ điều hành.

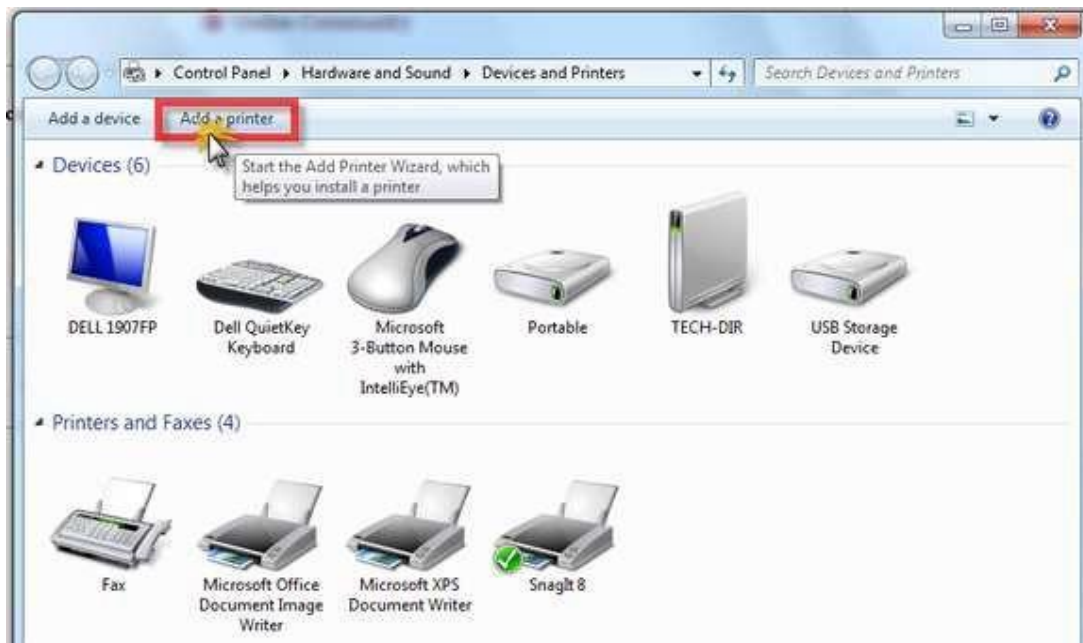
Câu 13. Chọn câu thích hợp để phân biệt giữa phần mềm ứng dụng và hệ điều hành?

- a. Hệ điều hành cần phần mềm ứng dụng để chạy.
- b. Các phần mềm ứng dụng cần hệ điều hành để chạy.
- c. Tất cả các phần mềm ứng dụng cần nhiều không gian trong đĩa cứng hơn hệ điều hành để chạy.

Câu 14. Chọn phát biểu sai trong các câu sau?

- a. Hệ điều hành đóng vai trò cầu nối giữa thiết bị với người sử dụng và giữa thiết bị với các chương trình thực hiện trên máy tính.
- b. Hệ điều hành quản lý chặt chẽ các tài nguyên của máy, tổ chức khai thác chúng một cách thuận tiện và tối ưu.
- c. Hệ điều hành cung cấp các phương tiện và dịch vụ để người sử dụng dễ dàng thực hiện chương trình.

Câu 15. Chọn phát biểu đúng



- Theo hình minh họa, để bắt đầu cài đặt máy in thì nhấp chọn thực đơn File->Setup
- Hình trên cho thấy có 1 máy in tên là Add Printer đã được cài đặt
- Để bắt đầu cài đặt máy in thì nhấp đúp lên biểu tượng Add Printer

Câu 16. Chữ viết tắt MB thường gặp trong các tài liệu về máy tính có nghĩa là?

- Là đơn vị đo độ phân giải màn hình.
- Là đơn vị đo cường độ âm thanh.
- Là đơn vị đo khả năng lưu trữ.

Câu 17. Dạng file có đuôi (phần mở rộng) là .exe là?

- File hệ thống.
- File dữ liệu.
- File chương trình.

Câu 18. Dữ liệu được lưu trữ lâu dài trên?

- ROM.
- RAM.
- Ổ đĩa cứng HDD.

Câu 19. Hệ điều hành là phần mềm?

- Không cần phải cài đặt nếu người sử dụng chỉ dùng máy tính cá nhân để soạn văn bản.
- Do công ty Microsoft độc quyền xây dựng và phát triển.
- Phải được cài đặt trên máy tính cá nhân nếu muốn sử dụng máy tính cá nhân đó.

Câu 20. Hệ điều hành Windows đưa ra thông báo lỗi khi?

- a. Tên thư mục mới là tên do hệ điều hành cài sẵn (New Folder).
- b. Trên màn hình nền, tạo thư mục con mới trùng với tên của một thư mục con đã có.
- c. Tên thư mục mới có chứa dấu chấm (ví dụ: DETHI.190130).

Câu 21. Hệ điều hành đa nhiệm là?

- a. Các chương trình phải được thực hiện lần lượt và mỗi lần làm việc chỉ được một người đăng nhập vào hệ thống.
- b. Cho phép nhiều người dùng được đăng nhập vào hệ thống, mỗi người dùng chỉ có thể cho hệ thống thực hiện đồng thời nhiều chương trình.
- c. Chỉ có một người đăng nhập vào hệ thống. Nhưng có thể kích hoạt cho hệ thống thực hiện đồng thời nhiều chương trình.

Câu 22. Hệ điều hành được lưu trữ ở đâu?

- a. USB.
- b. Bộ nhớ trong.
- c. Bộ nhớ ngoài.

Câu 23. Khi máy tính khởi động, hệ điều hành cần được nạp vào?

- a. Chỉ nạp vào bộ nhớ trong khi chạy chương trình ứng dụng.
- b. Ram.
- c. Bộ nhớ ngoài.

Câu 24. Khi mua thiết bị ngoại vi cho máy tính, thường có các đĩa CD đi kèm chứa chương trình điều khiển thiết bị đó. Các chương trình điều khiển thiết bị thuộc loại phần mềm nào?

- a. Phần mềm chia sẻ.
- b. Phần mềm hệ thống.
- c. Phần mềm hệ điều hành.

Câu 25. Mục đích của công việc định dạng ổ đĩa là?

- a. Tạo một đĩa để đọc và ghi dữ liệu.
- b. Tạo một đĩa chỉ đọc.
- c. Phục hồi dữ liệu bị mất trong đĩa.

Câu 26. Mục đích của công việc định dạng đĩa là?

- a. Sắp xếp lại dữ liệu trên đĩa.
- b. Khôi phục lại dữ liệu trên đĩa.

- c. Tạo một đĩa trắng đúng khuôn dạng để lưu trữ dữ liệu.

Câu 27. Muốn thay đổi các thông số hệ thống trong hệ điều hành Windows như múi giờ, đơn vị tiền tệ, cách viết số, ... ta sử dụng chương trình nào trong các chương trình sau?

- a. Control Panel.
- b. Microsoft Paint.
- c. System Tools.

Câu 28. Nếu một máy tính bị nghi ngờ là nhiễm virus thì cách thức tốt nhất để kiểm tra và diệt virus là?

- a. Lưu trữ dự phòng các tệp tin của máy tính và khôi phục chúng bằng việc sử dụng những tệp tin dự phòng này.
- b. Cài đặt lại hệ điều hành, sau đó cài đặt lại tất cả các chương trình ứng dụng khác.
- c. Cài đặt một chương trình chống virus, quét virus các ổ đĩa của máy tính và cho chương trình này loại bỏ virus.

Câu 29. Người dùng và máy tính giao tiếp với nhau thông qua?

- a. Hệ điều hành.
- b. Màn hình.
- c. Bàn phím.

Câu 30. Người dùng và máy tính giao tiếp với nhau thông qua?

- a. Đĩa cứng.
- b. Chuột.
- c. Hệ điều hành.

Câu 31. Nguyên nhân ra đời các phiên bản phần mềm mới là do?

- a. Người sử dụng cần các phiên bản miễn phí để nâng cấp phần mềm cũ.
- b. Nhà sản xuất nâng cấp sản phẩm của mình.
- c. Nhà sản xuất đã bán hết các đĩa chương trình cũ, cần in thêm phiên bản mới để mở rộng thị trường.

Câu 32. Ổ cứng là?

- a. Thiết bị lưu trữ ngoài.
- b. Thiết bị nhập/xuất dữ liệu.
- c. Thiết bị lưu trữ trong vì nó ở bên trong vỏ máy.

Câu 33. Ở tình huống nào dưới đây, máy tính thực thi công việc tốt hơn con người?

- a. Khi biểu thị cảm xúc.
- b. Khi thực hiện một phép toán phức tạp.
- c. Khi dịch một cuốn sách.

Câu 34. Phần mềm nào sau đây là phần mềm tiện ích?

- a. Microsoft Word.
- b. Ms-DOS.
- c. Linux.

Câu 35. Phát biểu nào dưới đây là sai?

- a. Hệ điều hành phải được cài đặt trước khi cài đặt phần mềm ứng dụng.
- b. Microsoft Windows là phần cứng.
- b. Winzip là phần mềm để nén và giải nén tệp tin và thư mục.

Câu 36. Phát biểu nào không đúng trong các phát biểu sau?

- a. Trong hệ điều hành Windows, thư mục có thể chứa các tệp và thư mục con khác.
- b. Trong hệ điều hành Windows, tệp có thể chứa tệp.
- c. Trong hệ điều hành Windows, thư mục có thể chứa các thư mục con khác.

Câu 37. Phát biểu nào sau đây không đúng khi nói về các phím chức năng trên bàn phím?

- a. Khi bật phím Caps lock thì đèn Caps lock (thường ở vị trí trên cùng, bên phải bàn phím) cùng sáng, báo hiệu chế độ nhập văn bản chữ hoa đã sẵn sàng.
- b. Phím Shift chứa mũi tên đi lên cho phép người dùng trong quá trình soạn thảo văn bản chuyển lên phần văn bản phía trên nhanh chóng hơn.
- c. Nhấn phím Enter khi muốn thực hiện lệnh hay kết thúc một đoạn văn bản và xuống dòng mới.

Câu 38. Phát biểu nào sau đây không đúng?

- a. Có rất nhiều hệ điều hành, tiêu biểu như MS Windows, Linux, Unix...
- b. Có hai loại phần mềm, đó là phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng.
- c. Phần mềm ứng dụng bao gồm hệ điều hành, các chương trình điều khiển thiết bị...

Câu 39. Phát biểu nào về hệ điều hành máy tính cá nhân dưới đây là đúng?

- a. Là phần mềm cài sẵn trong mọi máy tính cá nhân.
- b. Là phần mềm không được thay đổi trong máy tính cá nhân.

c. Là phần mềm phải có để máy tính cá nhân có thể hoạt động.

Câu 40. Tại sao máy tính xách tay có thể gây rủi ro về an ninh của công ty?

- a. Bởi vì máy tính xách tay có tính di động lớn hơn.
- b. Bởi vì thông tin không thể được lưu giữ theo cách thức mã hoá trong máy tính xách tay.
- c. Bởi vì chúng dễ bị hỏng hơn máy tính để bàn.

Câu 41. Tại sao phải định kì sử dụng công cụ chống phân mảnh đĩa cứng?

- a. Để tạo ra nhiều không gian trống hơn trong đĩa cứng.
- b. Để ổ đĩa cứng máy tính lâu hỏng.
- c. Để tốc độ truy xuất dữ liệu từ đĩa cứng nhanh hơn.

Câu 42. Thanh tiêu đề có tên tiếng anh là?

- a. Tools bar.
- b. Title bar.
- c. Menu bar.

Câu 43. Thao tác nào sau đây được dùng để chọn nhiều đối tượng không liên tiếp nhau trong hệ điều hành Windows?

- a. Nhấn Ctrl và chọn từng đối tượng.
- b. Nháy chuột vào từng đối tượng.
- c. Nháy chuột phải vào từng đối tượng.

Câu 44. Theo hình minh họa, phát biểu nào dưới đây không chính xác?



- a. Có đúng 06 tệp tin và 04 thư mục trong cửa sổ này
- b. Đây là cửa sổ thư mục My Documents
- c. Từ cửa sổ này có thể chuyển nhanh đến cửa sổ My Computer

Câu 45. Thiết bị nào sau đây của máy tính không thuộc nhóm thiết bị xuất dữ liệu ?

- a. Máy in.
- b. Máy quét.
- c. Màn hình.

Câu 46. Thuật ngữ MultiMedia là?

- a. Truyền thông qua hình ảnh.
- b. Truyền thông đa phương tiện.
- c. Phương tiện truyền thông.

Câu 47. Tìm câu sai trong các câu sau?

- a. Hệ điều hành tổ chức quản lý hệ thống tệp trên mạng máy tính.
- b. Hệ điều hành là tập hợp các chương trình được tổ chức thành một hệ thống với nhiệm vụ đảm bảo tương tác giữa người dùng với máy tính.
- c. Hệ điều hành được nhà sản xuất cài đặt khi chế tạo máy tính.

Câu 48. Trên một máy tính được cài đặt nhiều máy in, muốn chuyển mặc định sang một máy in khác bạn phải ấn nút?

- a. Start, chọn run, chọn máy in.
- b. Start, chọn Devices and Printers, chọn set as default printer sau khi nhấn chuột phải vào máy in mới.
- c. Start, chọn máy in.

Câu 49. Trong các phần mềm sau, phần mềm nào là phần mềm ứng dụng?

- a. Microsoft Word.
- b. Windows XP.
- c. Linux.

Câu 50. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào không chính xác?

- a. Nháy chuột (Click): Nhấn một lần nút trái chuột (nút ngàm định) rồi thả ngón tay, còn gọi là kích chuột.
- b. Nháy phải chuột (Mouse right): Nhấn một lần nút phải chuột và thả tay.
- c. Di chuột (Mouse move): Di chuyển con trỏ chuột đến một vị trí nào đó trên màn hình.
- d. Cả 3 phương án trên đều k chính xác

Câu 51. Trong cửa sổ Window Explore, thao tác nào phải dùng đến thực đơn lệnh File?

- a. Xem các tệp tin theo thứ tự tăng dần về kích thước.
- b. Xem phiên bản của hệ điều hành.
- c. Tạo thư mục mới.

Câu 52. Trong cửa sổ Windows explore, nhấn giữ phím nào khi muốn chọn nhiều đối tượng liên tiếp nhau?

- a. Nhấn phím Ctrl.
- b. Nhấn phím Enter.
- c. Nhấn phím Shift.

Câu 53. Trong cửa sổ Windows, Menu bar là?

- a. Thanh thực đơn.
- b. Thanh công cụ chuẩn.
- c. Thanh trạng thái.

Câu 54. Trong cửa sổ Windows, Standard bar là?

- a. Thanh công cụ chuẩn.
- b. Thanh trạng thái.
- c. Thanh tiêu đề.

Câu 55. Trong hệ điều hành Windows, muốn tạo thư mục, ta mở ổ đĩa muốn tạo thư mục mới bên trong nó và?

- a. Nháy phải chuột vào vùng trống và chọn New Folder, gõ tên cho thư mục mới và nhấn phím Enter.
- b. Nhấn tổ hợp phím Ctrl + N, gõ tên cho thư mục mới và nhấn phím Enter.
- c. Nháy File và New chọn

Câu 56. Trong hệ điều hành Windows, muốn đóng (thoát) cửa sổ chương trình ứng dụng đang làm việc ta?

- a. Nhấn tổ hợp phím Ctrl + F4.
- b. Nhấn tổ hợp phím Shift + F4.
- c. Nhấn tổ hợp phím Alt + F4.

Câu 57. Trong hệ điều hành Windows, thao tác Drag and Drop (kéo thả chuột) được sử dụng khi ta?

- a. Mở thư mục .
- b. Thay đổi màu nền cho cửa sổ hiện hành.
- c. Di chuyển đối tượng đến vị trí mới.

Câu 58. Trong hệ điều hành Windows, để xem danh sách các tài liệu (tệp) vừa thao tác gần nhất, ta?

- a. Nháy Start và My Documents.
- b. Nháy File và Open Near Documents.
- c. Nháy Start và My Recent Documents.

Câu 59. Trong hệ điều hành Windows thì shortcut?

- a. Là biểu tượng để mở cửa sổ My Computer.
- b. Là chương trình được cài đặt vào máy tính giúp người dùng khởi động máy tính nhanh chóng.
- c. Là biểu tượng giúp người dùng truy cập nhanh vào đối tượng thường sử dụng.

Câu 60. Trong lĩnh vực Tin học, virus tin học?

- a. Không có khả năng giấu kín, lây lan và phá hoại.

- b. Có khả năng giấu kín, không lây lan.
- c. Có khả năng tự giấu kín, tự sao chép để lây lan và phá hoại.

Câu 61. Trong mạng máy tính, thuật ngữ Share có nghĩa là?

- a. Thực hiện lệnh in trong mạng cục bộ.
- b. Nhãn hiệu của một thiết bị kết nối mạng.
- c. Chia sẻ tài nguyên.

Câu 62. Trong môi trường Windows bạn có thể chạy cùng lúc?

- a. Chạy được 2 chương trình.
- b. Một chương trình duy nhất.
- c. Nhiều chương trình.

Câu 63. Trong tin học, tệp tin là khái niệm chỉ?

- a. Một đơn vị lưu trữ thông tin trên bộ nhớ ngoài.
- b. Một gói tin.
- c. Một trang web.

Câu 64. Trong Windows, để thiết đặt lại hệ thống, ta chọn chức năng?

- a. Control Panel.
- b. Control Windows.
- c. Control System.

Câu 65. Trong Windows, để đổi tên cho thư mục ta thực hiện các bước sau?

- a. Click vào thư mục, nhấn phím F5, gõ tên mới, nhấn enter.
- b. Click vào thư mục, nhấn phím F3, gõ tên mới, nhấn enter.
- c. Click vào thư mục, nhấn phím F2, gõ tên mới, nhấn enter.

Câu 66. Đây là tên của một phần mềm xử lý ảnh?

- a. Microsoft Office Word.
- b. Microsoft Windows.
- c. Adobe Photoshop CS5.

Câu 67. Để gỡ bỏ một phần mềm mà bạn không sử dụng nữa bạn thực hiện?

- a. Vào Program/ Control Panel/ Uninstall program sau đó chọn phần mềm cần gỡ nhấn Uninstall/Change.
- b. Vào Control Panel/ Uninstall program sau đó chọn phần mềm cần gỡ nhấn

Uninstall/Change.

c. Start/ Control Panel/ Uninstall program sau đó chọn phần mềm cần gỡ nhấn Uninstall/Change.

Câu 68. Để khởi động lại máy tính, phát biểu nào dưới đây là sai?

- a. Nhấn tổ hợp phím Ctrl - Alt - Del, chọn mục Restart.
- b. Từ cửa sổ màn hình nền nhấn nút Start - Shutdown, sau đó chọn mục Restart.
- c. Bấm nút Power trên hộp máy.

Câu 69. Để tắt máy tính đúng cách ta chọn?

- a. Tắt nguồn điện.
- b. Bấm nút Power trên hộp máy.
- c. Nhấn nút Start ở góc dưới bên trái màn hình nền, chọn mục Shutdown.

Câu 70. Để tắt một ứng dụng đang bị treo theo đúng quy trình bạn thực hiện?

- a. Vào Start/ shutdown.
- b. Mở Windows Task Manager chọn ứng dụng bị treo, nhấn End task.
- c. Nhấn nút Reset từ case máy tính.

Câu 71. Để đọc được tập tin có định dạng (*.PDF) ta sử dụng những phần mềm nào sau đây?

- a. Foxit Reader.
- b. Microsoft Powerpoint.
- c. Microsoft Word.

Module 2: XỬ LÝ VĂN BẢN CƠ BẢN

Câu 72. Khi đang soạn thảo văn bản Word, muốn phục hồi thao tác vừa thực hiện thì dùng tính năng gì?

- a. Redo.
- b. Undo.
- c. Repeat.

Câu 73. Nhấp chuột trái 3 lần vào vị trí nào đó trong đoạn văn bản sẽ có tác dụng gì?

- a. Chọn nguyên đoạn văn tại vị trí nhấp chuột.
- b. Chọn một từ.
- c. Chọn một dòng.

Câu 74. Thao tác nhấp chuột trái 3 lần vào lề trái của văn bản sẽ có tác dụng gì?

- a. Chọn một dòng.
- b. Chọn đoạn văn bản hiện hành.
- c. Chọn toàn bộ văn bản.

Câu 75. Trong bảng biểu muốn thêm một dòng bên dưới dòng đang chọn thì ta thực hiện lện nào sau đây?

- a. Table Tools\Layout\ Insert Below.
- b. Table Tools\Layout\ Rows Below.
- c. Table Tools\Layout\ Insert Above.

Câu 76. Trong các Font sau, Font nào thuộc bảng mã Unicode?

- a. .VnTime.
- b. VnMonoType Corsiva.
- c. Tahoma.

Câu 77. Trong một tài liệu MS Word đang sử dụng font .VnTime, anh (chị) dùng bảng mã nào sẽ gõ được tiếng Việt?

- a. TCVN3.
- b. Unicode.
- c. VNI-Windows.

Câu 78. Trong một tài liệu MS Word đang sử dụng font Time New Roman, anh (chị) dùng bảng mã nào sẽ gõ được tiếng Việt?

- a. TCVN3.
- b. VNI-Windows.
- c. Unicode.

Câu 79. Trong một văn bản của Ms Word có rất nhiều hình vẽ được tạo ra mỗi lần nhấn lên hình nào đó chỉ chọn được hình đó. Để chọn được nhiều hình thì ta phải giữ thêm phím nào trong khi chọn?

- a. Alt.
- b. Enter.
- c. Shift.

Câu 80. Trong MS Word, anh (chị) sử dụng tổ hợp phím nào để chọn toàn bộ văn bản?

- a. Ấn tổ hợp phím Shift + Ctrl + A.
- b. Ấn tổ hợp phím Alt + A.
- c. Ấn tổ hợp phím Ctrl + A.

Câu 81. Trong MS Word, anh (chị) sử dụng tổ hợp phím nào để lưu tài liệu hiện tại?

- a. Ấn tổ hợp phím ATL + D.
- b. Ấn tổ hợp phím ALT + S.
- c. Ấn tổ hợp phím CTRL + S.

Câu 82. Trong MS Word, khi cần gõ các chỉ số dưới ta sử dụng tổ hợp phím nào sau đây?

- a. CTRL + ALT + SHIFT + =
- b. CTRL + SHIFT + =
- c. CTRL + =

Câu 83. Trong MS Word, khi nào dùng lệnh Save As thay cho lệnh Save?

- a. Để lưu một tài liệu dưới một tên khác hoặc tại vị trí khác.
- b. Để thay đổi tần số thực hiện chức năng phục hồi tự động (AutoRecovery).
- c. Để chỉ định Word luôn luôn tạo bản sao dự phòng cho tài liệu.

Câu 84. Trong MS Word, nhấn tổ hợp phím Ctrl+H có tác dụng gì?

- a. Mở hộp thoại Find and Replace.
- b. Mở hộp thoại Print Preview.

c. Mở hộp thoại Find.

Câu 85. Trong MS Word, phím nào để xóa kí tự trước con trỏ?

- a. Page Down.
- b. Backspace.
- c. Delete.

Câu 86. Trong MS Word, thao tác Ctrl + Enter có chức năng gì?

- a. Xuống hàng chưa kết thúc Paragraph.
- b. Ngắt một trang văn bản.
- c. Xuống hàng kết thúc Paragraph.

Câu 87. Trong MS Word, thao tác giữ phím Ctrl và nhấn chuột trái tại một vị trí nào đó của đoạn văn bản có tác dụng?

- a. Chọn một câu trong đoạn văn bản tại vị trí con trỏ.
- b. Chọn một đoạn văn bản tại vị trí con trỏ.
- c. Chọn toàn bộ văn bản.

Câu 88. Trong MS Word, thao tác Shift + Enter có chức năng gì?

- a. Xuống một trang văn bản.
- b. Xuống hàng chưa kết thúc Paragraph.
- c. Nhập dữ liệu theo hàng dọc.

Câu 89. Trong Ms Word, tính năng First line dùng để làm gì?

- a. Thiết lập khoảng cách giữa các đoạn văn bản.
- b. Thiết lập lề trái.
- c. Thiết lập khoảng cách thụt lùi đầu dòng mỗi đoạn văn.

Câu 90. Trong Ms Word, tính năng Hanging dùng để làm gì?

- a. Thiết lập lề trái.
- b. Chỉnh lề từ dòng thứ 2 của đoạn văn.
- c. Thiết lập khoảng cách giữa các đoạn văn bản.

Câu 91. Trong Ms Word, tính năng Shading dùng để làm gì?

- a. Điền màu nền cho dòng chữ hoặc đoạn văn bản được chọn.
- b. Làm mờ đoạn văn bản.
- c. Tạo hình mờ cho văn bản.

Câu 92. Trong MS Word, tổ hợp phím CTRL + J dùng để?

- a. Căn phải.
- b. Căn đều hai bên.
- c. Căn trái.

Câu 93. Trong MS Word, tổ hợp phím Ctrl+ C được sử dụng để?

- a. Dán tất cả các nội dung đã được sao chép trước đó vào vị trí con trỏ.
- b. Sao chép các nội dung đã lựa chọn vào bộ đệm.
- c. Phục hồi lại các thao tác đã làm trước đó.

Câu 94. Trong MS Word, tổ hợp phím Ctrl+[có tác dụng gì?

- a. Giảm kích thước font chữ 1 cỡ.
- b. Tăng kích thước font chữ 1 cỡ.
- c. Tăng độ dẫn dòng 1 cỡ.

Câu 95. Trong MS Word, tổ hợp phím nào dùng để giảm cỡ chữ đi 1 đơn vị?

- a. Ctrl + 1
- b. Ctrl + <
- c. Ctrl +[

Câu 96. Trong Ms Word, để tạo hiệu ứng một dòng kẻ gạch ngang chữ trong văn bản bạn dùng tính năng nào?

- a. SubScript.
- b. Strike Through.
- c. Line Effect.

Câu 97. Trong Ms Word, để đánh chữ chỉ số dưới bạn dùng tính năng nào?

- a. SubScript.
- b. Strike Through.
- c. Line Effect.

Câu 98. Trong soạn thảo MS Word, muốn chèn các kí tự đặc biệt vào văn bản, ta thực hiện?

- a. Insert\ Symbol.
- b. Page Layout\ Symbol.
- c. View\Symbol.

Câu 99. Trong soạn thảo văn bản Word, công dụng của tổ hợp phím Ctrl + O là?

- a. Tạo một file mới.

- b. Mở một file đã có.
- c. Đóng file đang mở.

Câu 100. Trong Word để lưu văn bản với tên mới ta thực hiện?

- a. File\Save As.
- b. File\Info.
- c. File\Save.

Câu 101. Trong Word, để soạn thảo một công thức toán học phức tạp, ta thường dùng công cụ?

- a. Equation.
- b. Ogranization Art.
- c. Ogranization Chart.

Câu 102. Để thay đổi đơn vị đo (inch, cm...), bạn chọn lệnh nào sau đây?

- a. File\ Options\ Advanced\ show measurement in units of.
- b. View\ Options\ Advanced\ show measurement in units of.
- c. Home\ Options\ Advanced\ show measurement in units of.

Module 3: SỬ DỤNG BẢNG TÍNH CƠ BẢN

Câu 103. Chế độ View\tại Zoom chọn Zoom to selection cho phép phóng to khung hình mức?

- a. 400%.
- b. 300%.
- c. 250%.

Câu 104. Cho trước cột “Điểm trung bình” có địa chỉ E1:E10. Để đếm số học sinh có điểm trung bình từ 7 trở lên thì sử dụng công thức nào sau đây?

- a. =COUNTA(E1:E10,9).
- b. =COUNT(E1:E10).
- c. =COUNTIF(E1:E10,”>=7”).

Câu 105. Dữ liệu kiểu Number mặc định căn về phía nào của ô?

- a. Bên trái.
- b. Bên phải.
- c. Giữa.

Câu 106. Dựa vào bảng dữ liệu sau, ta có công thức =COUNT(A2:B7), kết quả của công thức này là:

	A	B	C	D	E	F	G	H
2	TT	Mã hàng	Tên hàng	Hãng sản xuất	Đơn giá	Số lượng	Thuế	Thành tiền
3	1	D00BP	?	?	?	10	?	?
4	2	D01ES	?	?	?	20	?	?
5	3	X92SH	?	?	?	30	?	?
6	4	N4TCA	?	?	?	40	?	?
7	5	D00TN	?	?	?	50	?	?
8								
9		Mã	X	D	N		Mã	HSX
10		Tên Hàng	Xăng	Dầu	Nhớt		BP	British Petro
11		Đơn giá	24570	23000	21000		MO	Mobil
12		Thuế	3.0%	2.5%	2.0%		ES	Esso
13							SH	Shell
14							CA	Castrol
15			(Bảng dữ liệu 1)				TN	Trong nước

- a. 6
- b. 10
- c. 5

Câu 107. Dựa vào bảng dữ liệu sau, ta có công thức =COUNTA(B9:E12), kết quả của công thức này là

	A	B	C	D	E	F	G	H
2	TT	Mã hàng	Tên hàng	Hãng sản xuất	Đơn giá	Số lượng	Thuế	Thành tiền
3	1	D00BP	?	?	?	10	?	?
4	2	D01ES	?	?	?	20	?	?
5	3	X92SH	?	?	?	30	?	?
6	4	N4TCA	?	?	?	40	?	?
7	5	D00TN	?	?	?	50	?	?
8								
9		Mã	X	D	N		Mã	HSX
10		Tên Hàng	Xăng	Dầu	Nhớt		BP	British Petro
11		Đơn giá	24570	23000	21000		MO	Mobil
12		Thuế	3.0%	2.5%	2.0%		ES	Esso
13							SH	Shell
14							CA	Castrol
15			(Bảng dữ liệu 1)				TN	Trong nước

- a. 12
- b. 16
- c. 6

Câu 108. Dựa vào bảng dữ liệu sau, viết công thức cho cột Hãng sản xuất, biết Hãng sản xuất dựa vào hai ký tự cuối của mã hàng. Công thức nào sau đây là đúng

	A	B	C	D	E	F	G	H
2	TT	Mã hàng	Tên hàng	Hãng sản xuất	Đơn giá	Số lượng	Thuế	Thành tiền
3	1	D00BP	?	?	?	10	?	?
4	2	D01ES	?	?	?	20	?	?
5	3	X92SH	?	?	?	30	?	?
6	4	N4TCA	?	?	?	40	?	?
7	5	D00TN	?	?	?	50	?	?
8								
9		Mã	X	D	N		Mã	HSX
10		Tên Hàng	Xăng	Dầu	Nhớt		BP	British Petro
11		Đơn giá	24570	23000	21000		MO	Mobil
12		Thuế	3.0%	2.5%	2.0%		ES	Esso
13							SH	Shell
14							CA	Castrol
15			(Bảng dữ liệu 1)				TN	Trong nước

- a. =HLOOKUP(RIGHT(B3,2),\$G\$9:\$H\$15,2,0)

b. =VLOOKUP(RIGHT(B3,1),\$G\$9:\$H\$15,2,0)

c. =VLOOKUP(RIGHT(B3,2),\$G\$9:\$H\$15,2,0)

Câu 109. Dựa vào bảng dữ liệu sau, viết công thức cho cột Tên hàng, biết Tên hàng dựa vào ký tự đầu tiên của mã hàng. Công thức nào sau đây là đúng

	A	B	C	D	E	F	G	H
2	TT	Mã hàng	Tên hàng	Hãng sản xuất	Đơn giá	Số lượng	Thuế	Thành tiền
3	1	D00BP	?	?	?	10	?	?
4	2	D01ES	?	?	?	20	?	?
5	3	X92SH	?	?	?	30	?	?
6	4	N4TCA	?	?	?	40	?	?
7	5	D00TN	?	?	?	50	?	?
8								
9		Mã	X	D	N		Mã	HSX
10		Tên Hàng	Xăng	Dầu	Nhớt		BP	British Petro
11		Đơn giá	24570	23000	21000		MO	Mobil
12		Thuế	3.0%	2.5%	2.0%		ES	Esso
13							SH	Shell
14							CA	Castrol
15			(Bảng dữ liệu 1)				TN	Trong nước

a. =HLOOKUP(LEFT(B3,1),\$B\$9:\$E\$12,2,0)

b. =HLOOKUP(LEFT(B3,1),\$B\$9:\$E\$12,3,0)

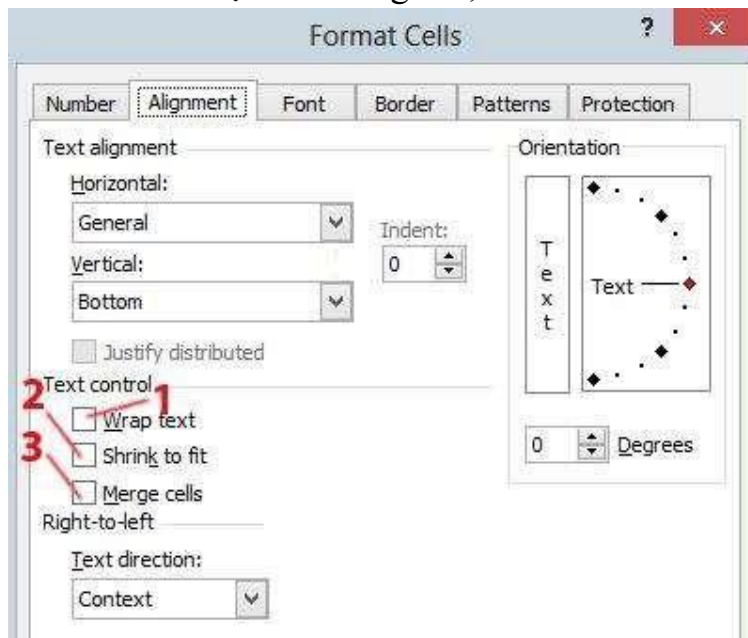
c. =HLOOKUP(RIGHT(B3,1),\$B\$9:\$E\$12,2,0)

Câu 110. Dựa vào bảng dữ liệu sau, viết công thức cho cột Đơn giá, biết Đơn giá dựa vào ký tự đầu tiên của mã hàng. Công thức nào sau đây là đúng

	A	B	C	D	E	F	G	H
2	TT	Mã hàng	Tên hàng	Hãng sản xuất	Đơn giá	Số lượng	Thuế	Thành tiền
3	1	D00BP	?	?	?	10	?	?
4	2	D01ES	?	?	?	20	?	?
5	3	X92SH	?	?	?	30	?	?
6	4	N4TCA	?	?	?	40	?	?
7	5	D00TN	?	?	?	50	?	?
8								
9		Mã	X	D	N		Mã	HSX
10		Tên Hàng	Xăng	Dầu	Nhớt		BP	British Petro
11		Đơn giá	24570	23000	21000		MO	Mobil
12		Thuế	3.0%	2.5%	2.0%		ES	Esso
13							SH	Shell
14							CA	Castrol
15			(Bảng dữ liệu 1)				TN	Trong nước

- =HLOOKUP(LEFT(B3,1),\$B\$9:\$E\$12,3,0)
- =VLOOKUP(LEFT(B3,1),\$B\$9:\$E\$12,3,0)
- =HLOOKUP(RIGHT(B3,1),\$B\$9:\$E\$12,3,0)

Câu 111. Dựa vào bảng sau, nếu đánh dấu tích vào vị trí số 1 thì



- Định h dạng viết nhiều dòng trên một ô
- Định h dạng g tròn ô
- Định h dạng viết một ô trên nhiều dòng

Câu 112. Giả sử công thức tại ô C5 là =B5+Sheet2!D\$5, khi sao chép công thức này từ ô C5 xuống C6, thì tại ô C6 sẽ hiện công thức là gì?

- a. =B5+Sheet3!D\$5.
- b. =B6+Sheet2!D\$5.
- c. =B5+Sheet2!D\$6.

Câu 113. Giả sử tại ô A2 chứa chuỗi ký tự “Microsoft Excel”. Hãy cho biết công thức để trích chuỗi ký tự “soft” từ ô A2?

- a. =MID(A2,6,4).
- b. =LEFT(A2,9).
- c. =RIGHT(A2,10).

Câu 114. Giả sử trong ô B5 có chứa “Khoa_CNTT_DHHP”, để lấy được chữ “CNTT” ta thực hiện công thức nào?

- a. LEFT(B5,6,4).
- b. RIGHT(B5,10,4).
- c. MID(B5,6,4).

Câu 115. Giả sử tại ô D2 có công thức $c = B2 * C2 / 100$. Nếu sao chép công thức này đến ô G6 sẽ có công thức c là?

- a. =E5*C5/100.
- b. =E7*C7/100.
- c. =E6*F6/100.

Câu 116. Câu hỏi 15: Kết quả của biểu thức =ROUND(1200200,-3) sẽ là?

- a. 1200000.
- b. False.
- c. 1201000.

Câu 117. Khi dữ liệu trong một ô chuyển thành dãy các ký hiệu ##### cho ta biết điều gì?

- a. Tên hàm trong công thức bị sai.
- b. Độ rộng của cột không đủ rộng để hiển thị.
- c. Sai địa chỉ tham chiếu.

Câu 118. Khi nhập dữ liệu trong Excel, muốn xuống hàng trong cùng một ô thì phải nhấn phím gì?

- a. Alt-Enter.
- b. Shift-Enter.
- c. Ctrl-Enter.

Câu 119. Nếu gõ vào ô A2 công thức = ABS(-9)= SQRT(-81) thì kết quả trả về?

- a. False
- b. True
- c. #NUM!

Câu 120. Tại một địa chỉ ô, ta thực hiện một hàm tính toán nhưng bị sai tên hàm thì thông báo lỗi là?

- a. #NAME
- b. #VALUE
- c. #N/A

Câu 121. Tại ô F4 có chứa nội dung “THPA00123”, công thức =Right(F4,4) có kết quả là?

- a. 123.
- b. “123”.
- c. “0123”.

Câu 122. Trong công thức sau: =VLOOKUP(F2,BTC,3,0), tham số 3 có ý nghĩa gì?

- a. Lấy dữ liệu trả về ở 3 cột bên trái.
- b. Lấy dữ liệu trả về ở hàng thứ 3 trong bảng BTC.
- c. Lấy dữ liệu trả về ở cột thứ 3 trong bảng BTC.

Câu 123. Trong Excel, khi yêu cầu bài toán phát biểu, tính tổng tiền thưởng của các giảng viên trong khoa “CNTT” thì ta cần sử dụng hàm nào dưới đây?

- a. SUMPRODUCT.
- b. SUM.
- c. SUMIF.

Câu 124. Trong Excel, khi yêu cầu bài toán phát biểu, đếm số lượng giảng viên trong khoa “CNTT” thì ta cần sử dụng hàm nào dưới đây?

- a. COUNT.
- b. COUNTIF.
- c. SUMIF.

Câu 125. Trong Excel, ký tự phân cách giữa các đối số của hàm (List Separator) là?

- a. Tùy thuộc vào cấu hình trong Control Panel
- b. Dấu phẩy (,)
- c. Dấu chấm (.)
- d. Dấu chấm phẩy (;)

Câu 126. Trong Excel, thành phần tham số thứ ba trong hàm HLOOKUP có ý nghĩa gì?

- a. Hàng cần lấy giá trị trả về.
- b. Giá trị cần tìm.
- c. Kiểu tìm kiếm.

Câu 127. Trong Excel, thành phần tham số thứ ba trong hàm SUMIF có ý nghĩa là gì?

- a. Vùng dữ liệu cần tính tổng.
- b. Vùng dữ liệu gốc.
- c. Điều kiện để tính tổng.

Câu 128. Trong Excel, thành phần tham số thứ hai trong hàm SUMIF có ý nghĩa là gì?

- a. Vùng dữ liệu cần tính tổng.
- b. Điều kiện để tính tổng.
- c. Giá trị tính tổng.

Câu 129. Trong hàm DCOUNT, tham số thứ ba có ý nghĩa là gì?

- a. Cơ sở dữ liệu gốc.
- b. Vùng điều kiện.
- c. Thứ tự cột của trường cần đếm trong cơ sở dữ liệu.

Câu 130. Trong hàm DCOUNT, tham số thứ hai có ý nghĩa là gì?

- a. Cơ sở dữ liệu gốc.
- b. Số cột cần đếm.
- c. Thứ tự cột của trường cần đếm trong cơ sở dữ liệu.

Câu 131. Để bắt đầu bằng một công thức, hàm ta gõ ký tự nào?

- a. =
- b. *
- c. /

Câu 132. Để mở nhanh hộp thoại Format Cells ta sử dụng tổ hợp phím nào?

- a. Ctrl+1.
- b. Ctrl+2.
- c. Ctrl+3.

Câu 133. Định dạng các dữ liệu dạng phần trăm, tại ô đó, chọn Home\tại Cells chọn Format\Format Cells, tại thẻ Number chọn?

- a. Special.
- b. Currency.
- c. Percentage.

Module 4: SỬ DỤNG TRÌNH CHIẾU CƠ BẢN

Câu 134. Âm thanh đưa vào bài trình chiếu?

- a. Không thực hiện được.
- b. Thực hiện được khi tạo hiệu ứng động cho đối tượng Slide.
- c. Thực hiện được cả khi tạo hiệu ứng động và khi chuyển trang.

Câu 135. Bạn muốn chèn một logo của bạn ở một vị trí giống nhau trên tất cả các Slide, bạn sẽ chèn nó vào?

- a. Notes master.
- b. Handout master.
- c. Slide master.

Câu 136. Biểu tượng Format Painter trên tab Home dùng để?

- a. Thay đổi màu nền của các Slide.
- b. Sao chép định dạng từ một đối tượng hoặc một đoạn văn bản và sau đó áp dụng nó ở nơi khác.
- c. Vẽ các hình ảnh trên Slide.

Câu 137. Các hình khối, mũi tên, hình sao, banner, chú thích... là các ví dụ của?

- a. Mục Clip art trong Microsoft Clip Gallery.
- b. Mục Auto Shape.
- c. Mục Smart art.

Câu 138. Các Slide trong chế độ Slide Sorter được gọi là gì?

- a. Slide thumbnails.
- b. Slide blocks.
- c. Slide images.

Câu 139. Cách nào sau đây không phải là cách tạo ra một bản trình diễn mới?

- a. Tạo một bản trình diễn trắng.
- b. Dùng chức năng Scan-In Slides.
- c. Dùng template.

Câu 140. Câu nào sau đây là không đúng?

- a. Font chữ trong table là cố định và không thể định dạng.
- b. Bạn có thể tạo một slide với table bằng cách bấm nút Insert Slide trên Standard.
- c. Menu Table và chọn Table để chèn bảng.

Câu 141. Công cụ nào sau đây cho phép bạn thêm văn bản vào trong Slide mà không sử dụng các placeholders có sẵn?

- a. Line tool.
- b. Text tool box.
- c. Drawing tool.

Câu 142. Hiệu ứng được sử dụng để giới thiệu các Slide trong một bài thuyết trình được gọi là?

- a. Effects.
- b. Transitions.
- c. Custom animations.

Câu 143. Khi chèn một hình vẽ (shape) vào Slide, hiệu ứng nào trong Shape Effects sau đây sẽ làm tăng độ dày và làm tròn cạnh của hình?

- a. Soft Edge.
- b. Bevel.
- c. Shadow.

Câu 144. Khi kết thúc chế độ trình chiếu bài thuyết trình, ta?

- a. Nhấn phím Enter.
- b. Nhấn phím Esc.
- c. Nhấn phím Spacebar.

Câu 145. Khi muốn di chuyển đến Slide đầu tiên trong bài thuyết trình đang soạn thảo, ta dùng tổ hợp phím?

- a. Alt + PgUp.
- b. Shift + Home.
- c. Ctrl + Home.

Câu 146. Khi số lượng Slide quá nhiều, nếu muốn in 6 slide trên một trang thì thực hiện thao tác?

- a. Vào File, chọn Print, tại Setting, nhấn vào lựa chọn thứ hai từ trên xuống, tại Handout, chọn 6 Slides Vertical.
- b. Vào File, chọn Print, tại Setting, nhấn vào lựa chọn đầu tiên, tại Slides, chọn Print All Slides.
- c. Vào File, chọn Print, tại Setting, nhấn vào lựa chọn thứ tư từ trên xuống, chọn Potrait Orientation.

Câu 147. Khi tạo hiệu ứng động cho hai đối tượng A, B trong một Slide, người thiết kế đã xác lập thời gian để B tự động xuất hiện sau A là 5 giây. Vậy khi trình chiếu?

- a. B luôn xuất hiện sau A 5 giây bất kể người sử dụng có nhấn chuột hay không.
- b. Sau khi A xuất hiện nếu người sử dụng nhấp chuột thì B lập tức xuất hiện.
- c. Khi A đã xuất hiện, cứ 5 giây sau thì B xuất hiện 1 lần.

Câu 148. Khi đang trình chiếu bài thuyết trình, muốn chuyển sang màn hình của một chương trình ứng dụng khác (đã mở trước) để minh họa mà không kết thúc việc trình chiếu, bạn nhấn đồng thời tổ hợp phím?

- a. Shift + Tab.
- b. Ctrl + Tab.
- c. Alt + Tab.

Câu 149. Khi đang trình diễn, nhấn phím nào sau đây sẽ di chuyển đến Slide cuối cùng trong bài thuyết trình?

- a. Home.
- b. Tab.
- c. End.

Câu 150. Kỹ thuật nào sau đây không phải để di chuyển trong một bản trình diễn?

- a. Nhấn Ctrl + Home để di chuyển về Slide đầu tiên.
- b. Nhấn Page Down để di chuyển đến Slide kế tiếp.
- c. Chọn Edit -> Move từ menu và chỉ định slide bạn muốn tới.

Câu 151. Lệnh nào sau đây không thể thực hiện được trong chế độ in nhiều Slide trên một trang giấy in?

- a. 04 Slides trên một trang giấy in.
- b. 06 Slides trên một trang giấy in.
- c. 05 Slides trên một trang giấy in.

Câu 152. Lựa chọn phát biểu sai trong các phát biểu sau đây?

- a. Khi tạo hiệu ứng động cho một khối văn bản ta có thể cho xuất hiện lần lượt từng từ trong khối văn bản trình chiếu.
- b. Sau khi đã tạo hiệu ứng động cho một đối tượng nào đó ta không thể thay đổi kiểu hiệu ứng cho đối tượng đó.
- c. Có thể thực hiện hiệu ứng chuyển trang cho một Slide bất kỳ trong bài trình diễn.

Câu 153. Máy tính đang kết nối Internet, sử dụng siêu liên kết (Hyperlink) sẽ cho phép người dùng liên kết đến?

- a. Chỉ các tệp tin đã có trong máy tính.
- b. Tất cả các tệp tin, các Slide đã có trong máy và các trang Web.
- c. Chỉ các Slide đã có trong bài thuyết trình đang được thiết kế.

Câu 154. Muốn chọn các Slides liên kề nhau trong bài thuyết trình ta sử dụng thao tác?

- a. Alt + Nhấn các Slide liên kề nhau cần chọn.
- b. Shift + Nhấn các Slide liên kề nhau cần chọn.
- c. Home + Nhấn các Slide liên kề nhau cần chọn.

Câu 155. Muốn chuyển bài thuyết trình sang dạng Video ta làm?

- a. File\ Save & send\ Create a Video.
- b. Insert\ Video.
- c. File\ Export\ Create a Video.

Câu 156. Muốn dùng một hình ảnh nào đó đã có trong máy tính để làm nền cho các Slide trong bài thuyết trình đang được thiết kế, sau khi vào Design, chọn Background Style, chọn Format Background...Tại hộp thoại Format Background chúng ta thực hiện thao tác?

- a. Vào Fill, chọn Picture or textual fill, ...
- b. Vào Fill, chọn Solid fill,...
- c. Vào Fill, chọn Gradient fill, ...

Câu 157. Nhấn phím nào sau đây để bắt đầu trình chiếu bài thuyết trình từ Slide đầu tiên?

- a. F10.
- b. F1.
- c. F5.

Câu 158. Phím nào dùng thuận tiện nhất để nhập liệu và di chuyển trong một bảng biểu?

- a. Enter để di chuyển to ô kế tiếp, Shift + Enter để di chuyển ngược lại.
- b. Tab để di chuyển to ô kế tiếp, Shift + Tab để di chuyển ngược lại.
- c. -> để di chuyển to ô kế tiếp, Shift + <- để di chuyển ngược lại.

Câu 159. Phím nào sau đây phải được sử dụng cùng với chuột khi bạn muốn thay

đổi kích thước một hình ảnh mà không làm thay đổi tỉ lệ của các kích thước của nó?

- a. Phím Spacebar.
- b. Phím Shift.
- c. Phím Ctrl.

Câu 160. Slide dùng để giới thiệu chủ đề cho bài thuyết trình được gọi là?

- a. Title Slide.
- b. Graph Slide.
- c. Table Slide.

Câu 161. Thao tác nào sau đây không dùng để tạo một bài thuyết trình mới?

- a. Vào File, chọn Open.
- b. Vào File, chọn New.
- c. Nhấn nút New trên tab Home.

Câu 162. Thao tác nào sau đây không phải để đóng một bài thuyết trình?

- a. Ctrl + O.
- b. File\Close.
- c. Alt + F4.

Câu 163. Thực hiện thao tác nào sau đây để thoát khỏi chế độ Reading View?

- a. Nhấn tổ hợp phím Ctrl + E.
- b. Vào File, chọn Exit.
- c. Nhấn vào nút Close Reading View.

Câu 164. Thực hiện thao tác vào File, chọn Open là để?

- a. Lưu một bài thuyết trình đang thiết kế.
- b. Mở một bài thuyết trình đã có trên đĩa.
- c. Tạo một bài thuyết trình mới.

Câu 165. Tính năng nào sau đây cho phép bạn thêm giọng nói vào bài trình diễn?

- a. Create Video.
- b. Record Slide Show.
- c. Rehearse Timings.

Câu 166. Trong một Slide duy nhất không thể xuất hiện?

- a. WordArt.
- b. Hai Themes khác nhau.
- c. Hai biểu đồ.

Câu 167. Trong thao tác Animations, chọn Add Animation là để tạo hiệu ứng?

- a. Chỉ cho đối tượng văn bản.
- b. Chỉ cho đối tượng hình ảnh.
- c. Cho tất cả các đối tượng được chọn.

Câu 168. Từ nào sau đây dùng để tách nhóm các đối tượng đã được nhóm (group) trước đó?

- a. Embedding.
- b. Ungrouping
- c. Grouping.

Câu 169. Ưu điểm của việc sử dụng tính năng Outline View là gì?

- a. Nó cho phép bạn thay đổi Slide master để áp dụng cho tất cả các Slide trong bài trình bày.
- b. Nó cho phép bạn xem phiên bản thu nhỏ của Slide của bạn và dễ dàng sắp xếp lại chúng.
- c. Nó cho phép bạn dễ dàng xem và chỉnh sửa các văn bản của các Slide của bạn và xem những tổ chức tổng thể của trình bày của bạn.

Câu 170. Vào Slide Show\Slide Transition\Chọn Automatically after 00.05 giây bấm Apply to All sẽ thực hiện được lệnh trình chiếu?

- a. Sau 00.05 giây cần nhấn chuột trái để tiếp tục trình chiếu Slide kế tiếp.
- b. Các Slide không tự động trình chiếu.
- c. Mỗi Slide được trình chiếu 00.05 giây bắt đầu từ Slide hiện hành được trình chiếu.

Câu 171. Để chèn hình ảnh có sẵn trong máy tính vào Slide ta thực hiện thao tác?

- a. Vào Insert, chọn Screenshot.
- b. Vào Insert, chọn Onlines Pictures.
- c. Vào Insert, chọn Pictures.

Câu 172. Để chèn một Slide mới vào ngay sau Slide hiện thời, bạn nhấn đồng thời tổ hợp phím?

- a. Ctrl + N.
- b. Ctrl + O.

c. Ctrl + M.

Câu 173. Để chèn vào slide cuối một biểu tượng mà khi nhấn vào đó sẽ quay trở lại được Slide thứ 2, ta sử dụng?

- a. Một hiệu ứng hoạt hình.
- b. Một hiệu ứng chuyển Slide.
- c. Một Action button.

Câu 174. Để chụp được các hình ảnh hiện có trên màn hình và đưa vào bài thuyết trình nhanh chóng ta thực hiện thao tác?

- a. Insert\Picture.
- b. Insert\Clip Art.
- c. Insert\Screenshot.

Câu 175. Để gõ tắt được trong Slide chúng ta thực hiện các thao tác sau?

- a. Vào Home, chọn Option, tại hộp thoại Option chọn Proofing...
- b. Vào File, chọn Option, tại hộp thoại Option chọn Proofing...
- c. Vào File, chọn Option, tại hộp thoại Option chọn Advance...

Câu 176. Để in các Slide 1, 2, 3, 4, 6, 9 ta vào File, chọn Print và thực hiện thao tác?

- a. Tại Setting, chọn Handout, gõ vào 1, 2 - 4, 6, 9.
- b. Tại Setting, chọn Custom Range, gõ vào 1- 4, 6, 9.
- c. Tại Setting, chọn Slide, gõ vào 1- 4, 6, 9.

Câu 177. Để in các Slide có trong bài thuyết trình ta thực hiện thao tác?

- a. File\Options.
- b. File\Open.
- c. File\Print.

Câu 178. Để tạo hiệu ứng cho các đối tượng trong slide, ta thực hiện thao tác?

- a. Slide Show\Custom Shows, sau đó chọn kiểu hiệu ứng mong muốn.
- b. Slide Transition, sau đó chọn kiểu hiệu ứng mong muốn.
- c. Chọn Animation, sau đó chọn kiểu hiệu ứng mong muốn.

Câu 179. Để tạo hiệu ứng khi xuất hiện các Slide, ta thực hiện thao tác nào sau đây?

- a. Vào Slide Show, chọn kiểu hiệu ứng mong muốn.
- b. Vào Transitions, chọn kiểu hiệu ứng mong muốn.
- c. Vào Animations, chọn kiểu hiệu ứng mong muốn.

Câu 180. Để tạo một Slide giống hệt với Slide hiện thời trong bài thuyết trình đang được thiết kế, bạn nhấn tổ hợp phím?

- a. Ctrl + D.
- b. Ctrl + C.
- c. Ctrl + P.

Câu 181. Để thay đổi màu sắc, phông chữ và hình nền cho slide ta dùng?

- a. Insert Tab.
- b. Slide Show Tab.
- c. Design Tab.

Câu 182. Để thêm logo vào góc trên bên phải cho tất cả các Slide thì cách nhanh nhất là gì?

- a. Tạo một đối tượng.
- b. Sử dụng tính năng Photo album.
- c. Chèn logo vào Slide Master.

Câu 183. Để vẽ đồ thị trong Slide, ta thực hiện thao tác nào sau đây?

- a. Home\Chart, nhập số liệu.
- b. Insert\Chart, nhập số liệu.
- c. Design\Chart, nhập số liệu.

Câu 184. Để đưa họ tên mình vào cuối mỗi Slide làm tiêu đề chân trang, thực hiện thao tác nào sau đây?

- a. Vào Insert, chọn Header and Footer, chọn Footer rồi nhập họ tên và nhấn Apply to All.
- b. Vào Design, chọn Header and Footer, chọn Footer rồi nhập họ tên và nhấn Apply to All.
- c. Vào View, chọn Header and Footer, chọn Footer rồi nhập họ tên và nhấn Apply to All.

Câu 185. Đối tượng trên các Slide dùng để chứa dữ liệu kiểu văn bản khi soạn thảo bài thuyết trình được gọi là?

- a. Auto layout.
- b. Placeholders.
- c. Object holders.

Modul 5: SỬ DỤNG INTERNET CƠ BẢN

Câu 186. Bộ giao thức nào được sử dụng chủ yếu trên Internet?

- a. TCP/IP.
- b. Apple Talk.
- c. Token Ring.

Câu 187. Chức năng History trên trình duyệt dùng để làm gì?

- a. Liệt kê các trang web đã duyệt.
- b. Lưu dữ liệu của một trang web.
- c. Xóa dữ liệu của trang web.

Câu 188. Chương trình thư điện tử Outlook Express không có chức năng này?

- a. Nghe nhạc.
- b. Soạn thư/ gửi thư.
- c. Nhận thư/ hiển thị thư.

Câu 189. Dịch vụ cho phép truyền âm thanh trên Internet được gọi là gì?

- a. Internet Telephone.
- b. Internet Calling.
- c. VoIP.

Câu 190. Dịch vụ DHCP dùng để làm gì?

- a. Cấp địa chỉ IP tự động.
- b. Cấp quyền truy cập Internet.
- c. Truy cập từ xa.

Câu 191. Dịch vụ DNS là gì?

- a. Dịch vụ phân giải tên miền.
- b. Dịch vụ truyền tệp tin.
- c. Dịch vụ cấp địa chỉ IP tự động.

Câu 192. Dịch vụ FTP là gì?

- a. Dịch vụ Truy cập từ xa.
- b. Dịch vụ Gửi email.
- c. Dịch vụ Truyền file.

Câu 193. Dịch vụ Internet được cung cấp tại Việt Nam vào năm nào?

- a. 1996.
- b. 1997.
- c. 1998.

Câu 194. Dịch vụ TELNET là gì?

- a. Dịch vụ kết nối Internet.
- b. Dịch vụ gọi điện thoại trên Internet.
- c. Dịch vụ truy cập từ xa.

Câu 195. Dịch vụ web sử dụng giao thức nào?

- a. smtp.
- b. http.
- c. ftpd.

Câu 196. Giao thức nào dùng để gửi thư điện tử?

- a. UDP.
- b. POP3.
- c. SMTP.

Câu 197. Khái niệm nào khác với các khái niệm còn lại?

- a. Token Ring.
- b. Token Bus.
- c. TCP/IP.

Câu 198. Khi sử dụng Webmail, thư điện tử được lưu trữ ở đâu?

- a. Máy chủ của nhà cung cấp dịch vụ thư điện tử.
- b. Máy tính cục bộ.
- c. Máy tính cá nhân.

Câu 199. Khi đăng ký tài khoản e-mail mới, tác dụng của “Câu hỏi bí mật” là gì?

- a. Lấy lại tài khoản e-mail khi quên mật khẩu.
- b. Tăng tính bảo mật khi gửi/nhận email.
- c. Không có ý nghĩa gì.

Câu 200. Ký hiệu @ trong địa chỉ thư có nghĩa là?

- a. Address.
- b. And.
- c. At.

Câu 201. Muốn tăng tốc độ tải trang web, bạn phải làm gì trên trình duyệt?

- a. Bỏ chức năng tải hình ảnh.
- b. Xóa Cookie.
- c. Xóa lịch sử các trang web trước đó.

Câu 202. Nếu hòm thư của bạn có thư mang chủ đề “Mail undeliverable”, thì thư này thông báo cho bạn điều gì?

- a. Thư chưa được gửi đi.
- b. Người nhận đã nhận được thư.
- c. Thư bạn gửi đã được gửi đi, nhưng không tới được người nhận.

Câu 203. Những thư đã gửi được lưu vào mục nào?

- a. Sent.
- b. Spam.
- c. Inbox.

Câu 204. Nút Back trên thanh công cụ của trình duyệt có tác dụng gì?

- a. Quay lại trang Web trước đó.
- b. Xóa một liên kết.
- c. Quay lại trang chủ.

Câu 205. Nút Refresh trên thanh công cụ của trình duyệt có tác dụng gì?

- a. Xóa một liên kết.
- b. Tải lại trang Web.
- c. Quay lại trang chủ.

Câu 206. Tên viết tắt của tổ chức quản lý tên miền của Việt Nam có tên là gì?

- a. VNNIC.
- b. VNIC.
- c. VNDNS.

Câu 207. Tập tin đính kèm thư điện tử ta gọi là tệp tin gì?

- a. Address.
- b. Add.
- c. Attachment.

Câu 208. Thao tác nào để mở một liên kết sang cửa sổ Firefox mới?

- a. Alt + Click chuột.

- b. Ctrl + Click chuột.
- c. Shift + Click chuột.

Câu 209. Thuật ngữ ISP có nghĩa là gì?

- a. Nhà cung cấp dịch vụ Internet.
- b. Nhà cung cấp dịch vụ lưu trữ trên Internet.
- c. Một giao thức trên Internet.

Câu 210. Thuật ngữ nào khác với các thuật ngữ còn lại?

- a. Internet.
- b. Planet.
- c. Intranet.

Câu 211. Thuật ngữ “Wikipedia” có nghĩa là gì?

- a. Truyền hình trực tuyến.
- b. Từ điển trực tuyến.
- c. Bách khoa toàn thư tự do.

Câu 212. Trình duyệt Chrome là phần mềm thuộc loại nào?

- a. Freeware.
- b. Trial.
- c. Shareware.

Câu 213. Trình duyệt Internet Explorer là của nhà sản xuất phần mềm nào?

- a. Microsoft.
- b. Google.
- c. Oracle.

Câu 214. Trình duyệt nào sau đây là của Việt Nam?

- a. Chrome.
- b. Vietkey.
- c. Cốc Cốc.

Câu 215. Trong Gmail, muốn đính kèm tệp tin lớn hơn kích thước mặc định ta sử dụng dịch vụ nào?

- a. Dropbox.
- b. Google Drive.

c. Mediafire.

Câu 216. Trong Gmail, tiêu đề thư có tiền tố “Fwd:” mang ý nghĩa gì?

- a. Thư đã được chuyển tiếp.
- b. Thư quan trọng.
- c. Thư đã được trả lời.

Câu 217. Trong Gmail, tiêu đề thư có tiền tố “Re:” mang ý nghĩa gì?

- a. Thư đã được trả lời.
- b. Thư đã được chuyển tiếp.
- c. Thư quan trọng.

Câu 218. Trong thư điện tử, thuật ngữ “Compose” nghĩa là gì?

- a. Kiểm tra hộp thư.
- b. Soạn một thư mới.
- c. Đánh dấu thư đã đọc.

Câu 219. Trong thư điện tử, thuật ngữ “Draft Mail” có nghĩa là gì?

- a. Thư nháp.
- b. Thư bị xóa tạm thời.
- c. Thư đã đọc.

Câu 220. Trong thư điện tử, thuật ngữ “Spam Mail” nghĩa là gì?

- a. Thư đã đọc.
- b. Thư bị xóa tạm thời.
- c. Thư rác.

Câu 221. Trong trình duyệt Firefox, thao tác nào để mở một liên kết sang một Tab mới?

- a. Alt + Click chuột.
- b. Ctrl + Click chuột.
- c. Shift + Click chuột.

Câu 222. Trong trình duyệt Firefox, để thêm một tab mới ta sử dụng tổ hợp phím nào?

- a. Ctrl + N.
- b. Ctrl + C.
- c. Ctrl + T.

Câu 223. Trong trình duyệt Firefox, để đóng một tab ta không sử dụng tổ hợp phím nào?

- a. Ctrl + F4.
- b. Ctrl + W.
- c. Ctrl + T.

Câu 224. Ứng dụng nào khác với các ứng dụng còn lại?

- a. Amazon.
- b. Google+.
- c. Instagram.

Câu 225. WWW là từ viết tắt của cụm từ tiếng Anh nào?

- a. Wide World Web.
- b. World Wide Web.
- c. World Web Wide.

Câu 226. Đâu không phải là một mạng xã hội?

- a. Ebay.
- b. Facebook.
- c. Weibo.

Câu 227. Đâu không phải là tên một trình duyệt web?

- a. Firefox.
- b. Opera.
- c. Windows Media Center.

Câu 228. Để chuyển tiếp thư điện tử, bạn sử dụng nút lệnh nào?

- a. Spam.
- b. Forward.
- c. Reply All.

Câu 229. Để tìm chính xác cụm từ trên công cụ tìm kiếm, ta sử dụng cặp dấu nào?

- a. <...>
- b. “...”
- c. /.../

Câu 230. Để trả lời thư điện tử, bạn sử dụng nút lệnh nào?

- a. Reply.
- b. Replay.
- c. Repeat.

Câu 231. Địa chỉ IP nào dưới đây là hợp lệ?

- a. 192.168.256.1.
- b. 10.10.10.10.
- c. 10.0.0.257.

Câu 232. Địa chỉ thư nào sau đây không đúng quy cách?

- a. adm1n123@hotmail.com
- b. user01.hp.vn@gmail.com
- c. mrsmith.yahoo.com